

Phụ lục 01
HỌC PHÍ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NĂM HỌC 2025-2026
(Theo Quyết định số 1158/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 28/8/2025
về Quy định mức thu học phí bậc sau đại học, năm học 2025-2026)

Số TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mức học phí niên chế (Đồng/học viên/tháng)	Thời gian đào tạo 1 khóa học (Năm)	Tổng số tín chỉ đào tạo toàn khóa học (Tín chỉ)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/học viên/tín chỉ)
1	8420201	Công nghệ sinh học	2.565.000	2,0	60	855.000
2	8440301	Khoa học môi trường	2.565.000	2,0	60	855.000
3	8520103	Kỹ thuật cơ khí	2.775.000	2,0	60	925.000
4	8549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	2.775.000	2,0	60	925.000
5	8620201	Lâm học (tiếng Việt)	2.775.000	2,0	60	925.000
6	8620211	Quản lý tài nguyên rừng	2.775.000	2,0	60	925.000
7	8310110	Quản lý kinh tế	2.535.000	2,0	60	845.000
8	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2.535.000	2,0	60	845.000
9	8850103	Quản lý đất đai	2.535.000	2,0	60	845.000
10	8620201	Lâm học (tiếng Anh)	5.700.000	2,0	60	1.900.000

Ghi chú: Trường Đại học Lâm nghiệp thu học phí theo tín chỉ. Mức học phí có thể thay đổi theo năm học theo lộ trình tăng học phí

Phụ lục 02
Danh mục các ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức
(Trích tại chuẩn đầu vào của các chương trình đào tạo)

1. DANH MỤC CÁC NGÀNH PHÙ HỢP

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 8311010)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh	
2	7340115	Marketing	
3	7340116	Bất động sản	
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	
5	7340121	Kinh doanh thương mại	
6	7340122	Thương mại điện tử	
7	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
8	7340201	Tài chính – Ngân hàng	
9	7340204	Bảo hiểm	
10	7340301	Kế toán	
11	7310302	Kiểm toán	
12	7310401	Khoa học quản lý	
13	7340403	Quản lý công	
14	7310404	Quản trị nhân lực	
15	7310405	Hệ thống thông tin quản lý	
16	7310406	Quản trị văn phòng	
17	7340408	Quan hệ lao động	
18	7340409	Quản lý dự án	
19	7380107	Luật kinh tế	
20	7380108	Luật quốc tế	
21	7310101	Kinh tế	
22	7310102	Kinh tế chính trị	
23	7310104	Kinh tế đầu tư	
24	7310105	Kinh tế phát triển	
25	7310106	Kinh tế quốc tế	
26	7310107	Thống kê kinh tế	
27	7310108	Toán kinh tế	
28	7310205	Quản lý nhà nước	
29	7310206	Quan hệ quốc tế	
30	7320101	Báo chí	
31	7320101	Truyền thông đa phương tiện	
32	7320101	Truyền thông đại chúng	

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
33	7320108	Quan hệ công chúng	
34	7320401	Xuất bản	
35	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	
36	7420201	Công nghệ sinh học	
37	7420202	Kỹ thuật sinh học	
38	7420203	Sinh học ứng dụng	
39	7440301	Khoa học môi trường	
40	7460201	Thống kê	
41	7480104	Hệ thống thông tin	
42	7480201	Công nghệ thông tin	
43	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
44	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
45	7620116	Phát triển nông thôn	
46	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
47	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
48	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
49	7850103	Quản lý đất đai	
50	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	
51	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
52	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
53	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	
54	7510104	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	
55	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
56	7510601	Quản lý công nghiệp	
57	7510604	Kinh tế công nghiệp	
58	7510605	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	
59	7540101	Công nghệ thực phẩm	
60	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	
61	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	
62	7540202	Công nghệ sợi, dệt	
63	7540203	Công nghệ dệt, may	
64	7540206	Công nghệ da giày	
65	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
66	7580101	Kiến trúc	
67	7580102	Kiến trúc cảnh quan	
68	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
69	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
70	7580201	Kỹ thuật xây dựng	
71	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
72	7580203	Kỹ thuật công trình biển	
73	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
74	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
75	7580301	Kinh tế xây dựng	
76	7580302	Quản lý xây dựng	
77	7620101	Nông nghiệp	
78	7620102	Khuyến nông	
79	7620105	Chăn nuôi	
80	7620109	Nông học	
81	7620110	Khoa học cây trồng	
82	7620112	Bảo vệ thực vật	
83	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
84	7620201	Lâm học	
85	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
86	7620205	Lâm sinh	
87	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
88	7620301	Nuôi trồng thủy sản	
89	7620302	Bệnh học thủy sản	
90	7620303	Khoa học thủy sản	
91	7620304	Khai thác thủy sản	
92	7620305	Quản lý thủy sản	
93	7640101	Thú y	
94	7760101	Công tác xã hội	
95	7760102	Công tác thanh thiếu niên	
96	7810101	Du lịch	
97	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
98	7810201	Quản trị khách sạn	
99	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
100	7810301	Quản lý thể dục thể thao	
101	7810501	Kinh tế gia đình	
102	7840101	Khai thác vận tải	
103	7840101	Kinh tế vận tải	
104	7840106	Khoa học hàng hải	
105	7140114	Quản lý giáo dục	

Ghi chú: Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc tốt nghiệp vào những năm trước với chương trình cũ hoặc khác với các chuyên ngành nêu trên thì Hội đồng khoa học đào tạo Khoa sẽ căn cứ vào bảng kết quả học tập của thí sinh xem xét và kiến nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

2. Chuyên ngành Lâm học (Mã số: 8620201)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh sách các ngành phù hợp (hiện đang được đào tạo tại trường ĐHLN)		
1	7620201	Lâm học	
2	7620205	Lâm sinh	
3	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
4	7850103	Quản lý đất đai	
5	7420201	Công nghệ sinh học	
6	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
7	7620102	Khuyến nông	
8	7440301	Khoa học môi trường	
9		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
II	Danh sách các ngành gần (Đã được đào tạo trong những năm trước đây và các trường ngoài)		
1		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	Tên ngành cũ
2		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Tên ngành cũ
3	7420202	Kỹ thuật sinh học	
4	7420203	Sinh học ứng dụng	
5	7620103	Khoa học đất	
6	7620101	Nông nghiệp	
7	7620109	Nông học	
8	7620110	Khoa học cây trồng	
9	7620112	Bảo vệ thực vật	
10	7620116	Phát triển nông thôn	
11		Lâm học	
12		Lâm nghiệp	Tên ngành cũ
13		Kỹ thuật lâm sinh	Tên ngành cũ
14		Lâm sinh tổng hợp	Tên ngành cũ
15		Lâm nghiệp xã hội	Tên ngành cũ
III	Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định		

3. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số 8620211):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp			
1	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
2		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	Tên cũ
3		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Tên cũ
4		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Tên cũ
II - Danh sách các ngành gần			
1	7620205	Lâm sinh	
2	7620201	Lâm học	
3	7440301	Khoa học môi trường	
4	7850103	Quản lý đất đai	
5	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
6	7620116	Phát triển nông thôn	
7	7620112	Bảo vệ thực vật	
8	7620110	Khoa học cây trồng	
9	7420201	Công nghệ sinh học	
10	7620101	Nông nghiệp	
11	7620102	Khuyến nông	
12	7620109	Nông học	
13	7420203	Sinh học ứng dụng	
14		Kỹ thuật lâm sinh	
15		Lâm sinh tổng hợp	
16		Lâm nghiệp	
17		Lâm nghiệp xã hội	
18		Nông lâm kết hợp	
19		Kinh tế lâm nghiệp	
20		Thiết kế cảnh quan	
21		Địa chính	
22		Trắc địa	
23		Sinh học	
24		Sư phạm sinh học	
III	Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định		

4. Chuyên ngành Kỹ thuật chế biến lâm sản (Mã số 8549001):

TT	Mã ngành	Tên ngành ở bậc ĐH	Ghi chú
I	Ngành đúng, phù hợp		
1	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Tên mới
2		Chế biến lâm sản	Tên cũ
3		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
4		Công nghệ gỗ	
5		Kỹ thuật gia công gỗ	
6		Kỹ thuật chế biến gỗ	
7		Kỹ thuật chế biến lâm sản	
II	Ngành gần		
1	7580108	Thiết kế nội thất	(của ĐHLN)
		Thiết kế chế tạo sản phẩm mộc và nội thất	(tên cũ)
2	7510402	Công nghệ vật liệu	(của ĐHLN)
III	Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc ĐH trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo của Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I,II thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.		

5. Chuyên ngành Công nghệ sinh học (Mã số 8420201):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp			
1	7420201	Công nghệ sinh học	
II - Danh sách các ngành gần			
1	7420201	Công nghệ sinh học	
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	
3	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
4	7420202	Kỹ thuật sinh học	
5	7420203	Sinh học ứng dụng	
6	7420101	Sinh học	
7	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
8	7140213	Sư phạm sinh học	
9	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	
10	7620109	Nông học	
11	7620101	Nông nghiệp	
12	7620205	Lâm sinh	
13	7620110	Khoa học cây trồng	
14	7620112	Bảo vệ thực vật	
15	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
16	7440301	Khoa học môi trường	
17	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
18	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
19	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
20	72908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
21	7620201	Lâm nghiệp	
22		Nông lâm kết hợp	
23		Công nghệ môi trường	
24		Môi trường	
III	Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định		

6. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số 8520103):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng và phù hợp			
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	
2		Cơ khí chế tạo máy	
3		Cơ khí động lực	
4		Cơ khí chuyên dùng	
5		Công nghệ kỹ thuật ô tô	
6		Cơ điện tử và các ngành kỹ thuật có liên quan	
II - Ngành gần			
	- Các chuyên ngành gần bao gồm một số chuyên ngành thuộc nhóm ngành kỹ thuật khác và một số nhóm ngành về kinh tế có liên quan Kỹ thuật cơ khí. - Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục trên, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định		

7. Chuyên ngành Khoa học Môi trường (Mã số 8440301):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp			
1	7440301	Khoa học môi trường	
2		Quản lý môi trường	
3		Công nghệ (kỹ thuật) môi trường	
II - Danh sách các ngành gần			
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
2	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
3	7850103	Quản lý đất đai	

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
4	7620110	Khoa học cây trồng	
5	7620103	Khoa học đất	
6	7440112	Hóa học	
7	7440224	Thủy văn học	
8	7440102	Vật lý học	
9	7420201	Công nghệ sinh học	
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
11	7850102	Kinh tế tài nguyên môi trường	
12	7620112	Bảo vệ thực vật	
13	7620201	Lâm học	
14	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
15		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
16		Địa chất môi trường	
17		Sinh thái học	
18		Thủy văn	
19		Nông lâm kết hợp	
20		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
21		Lâm nghiệp	
22		Khí tượng thủy văn	
23		Kỹ thuật lâm sinh	
24		Lâm sinh tổng hợp	
25		Trồng trọt	
26		Trắc địa	
27		Công nghệ hóa học	
28		Thiết kế cảnh quan	
29		Địa chính	
30		Kỹ thuật xây dựng công trình	
31		Địa chất công trình	
32		Kinh tế nông lâm nghiệp	
33		Tuyển khoáng	
34		Thủy văn môi trường	
35		Khoa học trái đất	
III	Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định		

8. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số 8850103)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	
1	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	
2	7140219	Sư phạm Địa lý	
3	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
4	73101	Kinh tế học	
5	7310101	Kinh tế	
6	7310105	Kinh tế phát triển	

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	
7	7310205	Quản lý nhà nước	
8	7310501	Địa lý học	
9	7320205	Quản lý thông tin	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	
11	7340115	Marketing	
12	7340116	Bất động sản	
13	7340120	Kinh doanh quốc tế	
14	7340121	Kinh doanh thương mại	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
17	7340301	Kế toán	
18	7340401	Khoa học quản lý	
19	7340403	Quản lý công	
20	7340404	Quản trị nhân lực	
21	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
22	7340406	Quản trị văn phòng	
23	7340409	Quản lý dự án	
24	7380101	Luật	
25	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
26	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
27	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
28	7380107	Luật kinh tế	
29	7380108	Luật quốc tế	
30	7440201	Địa chất học	
31	7440212	Bản đồ học	
32	7440217	Địa lý tự nhiên	
33	7440221	Khí tượng và khí hậu học	
34	7440301	Khoa học môi trường	
35	7480201	Công nghệ thông tin	
36	7480202	An toàn thông tin	
37	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	
38	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
39	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
40	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	
41	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	
42	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
43	7510604	Kinh tế công nghiệp	
44	7520320	Kỹ thuật môi trường	
45	7520501	Kỹ thuật địa chất	
46	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	
47	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ/ trắc địa	
48	7520601	Kỹ thuật mỏ	
49	7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	
50	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	
51	7580102	Kiến trúc cảnh quan	
52	7580103	Kiến trúc nội thất	
53	7580104	Kiến trúc đô thị	

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	
54	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
55	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
56	7580108	Thiết kế nội thất	
57	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị	
58	7580112	Đô thị học	
59	7580201	Kỹ thuật xây dựng	
60	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
61	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	
62	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
63	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
64	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	
65	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
66	7580301	Kinh tế xây dựng	
67	7580302	Quản lý xây dựng	
68	7620101	Nông nghiệp	
69	7620102	Khuyến nông/ Khuyến nông và phát triển nông thôn	
70	7620103	Khoa học đất	
71	7620109	Nông học/ trồng trọt	
72	7620110	Khoa học cây trồng	
73	7620112	Bảo vệ thực vật	
74	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
75	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
76	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
77	7620116	Phát triển nông thôn	
78	7620201	Lâm học	
79	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
80	7620205	Lâm sinh	
81	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
82	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
83	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
84	7850103	Quản lý đất đai/ Địa chính/ Quản lý ruộng đất	
85		Lâm nghiệp/Lâm nghiệp xã hội/Nông lâm kết hợp	
86		Quản lý tài nguyên thiên nhiên/ Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
87		Công nghiệp phát triển nông thôn/ công thôn/ Công nghiệp nông thôn miền núi	
88		Cơ giới hóa lâm nghiệp/ kỹ thuật cơ khí	
Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.			

9. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã số: 8850101)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng		
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
II	Ngành phù hợp		
1	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
2	7850103	Quản lý đất đai	
II	Ngành gần		
1	78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	
2	7440301	Khoa học môi trường	
3	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
4		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
III	Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường ĐHLN sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.		

2. DANH MỤC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỂ DỰ THI TUYỂN SINH THẠC SỸ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1. Ngành Lâm học chương trình			
1	Sinh thái rừng	Nguyên lý lâm sinh	2
2	Thổ nhưỡng 1	Đất lâm nghiệp; Khoa học đất;	2
3	Cây rừng	Thực vật rừng, thụ mộc	
4	Trồng rừng	Kỹ thuật lâm sinh 1; Tạo rừng; Quản lý thảm thực vật rừng nhiệt đới.	2
5	Kỹ thuật lâm sinh	Kĩ thuật lâm sinh 2, Lâm học; Quản lý thảm thực vật rừng nhiệt đới.	2
6	Điều tra rừng	Điều tra và quy hoạch rừng	2
7	Quy hoạch lâm nghiệp	Quy hoạch nông lâm nghiệp; Điều tra và quy hoạch rừng	2
8	Giống cây rừng	Giống cây lâm nghiệp	2
2. Chuyên ngành Kỹ thuật chế biến lâm sản			
1	Công nghệ xẻ	Công nghệ xẻ - mộc Kỹ thuật xẻ Công nghệ chế biến gỗ	2
2	Công nghệ vật liệu gỗ	Công nghệ chế biến gỗ Công nghệ ván dán và gỗ ghép Công nghệ ván sợi và ván dăm Ván nhân tạo	2
3	Công nghệ mộc	Công nghệ SX đồ gỗ Công nghệ SX sản phẩm nội thất Công nghệ gia công sản phẩm nội thất Công nghệ xẻ - mộc	

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
4	Máy và thiết bị CBLS	Thiết bị gia công gỗ Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ Máy và thiết bị SX vật liệu gỗ	2
3. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí			
1	Cơ khí đại cương		2
2	Cơ sở thiết kế máy		2
3	Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt		2
4	Công nghệ chế tạo máy		2
5	Công nghệ CAD/CAM/CNC		2
4. Chuyên ngành Khoa học môi trường			
1	Cơ sở khoa học môi trường	Khoa học môi trường đại cương; Môi trường và con người	2
2	Công nghệ (kỹ thuật) môi trường		2
3	Quản lý môi trường		2
5. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng			
1	Thực vật rừng	Cây rừng; Thụ mộc	2
2	Động vật rừng 1	Nguyên lý sinh học động vật	2
3	Khí tượng thủy văn rừng	Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp	2
4	Côn trùng học	Côn trùng rừng; Côn trùng	2
5	Quản lý lửa rừng	Lửa rừng; Phòng chống cháy rừng	2
6	Đa dạng sinh học	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
6. Chuyên ngành Quản lý kinh tế			
1	Quản trị học	Lý thuyết Quản trị kinh doanh; Lý thuyết Quản trị; Khoa học quản lý; Quản lý học; Quản trị kinh doanh (căn bản); Quản trị đại cương (Quản trị học đại cương); Nguyên lý quản trị; Nguyên lý quản trị kinh doanh	2
2	Quản lý nhà nước về kinh tế		2
3	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
4	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
5	Tài chính tiền tệ	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính học; Kinh tế học tiền tệ	2
7. Chuyên ngành Công nghệ sinh học			
1	Kỹ thuật di truyền		2
2	Công nghệ tế bào thực vật		2
3	Công nghệ hóa sinh		2

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
4	Công nghệ vi sinh		2
8. Chuyên ngành Quản lý đất đai			
1	Trắc địa		2
2	Bản đồ địa chính		2
3	Quản lý hành chính về đất đai		2
4	Đăng ký thống kê đất đai		2
5	Định giá bất động sản		2
6	Quy hoạch đất đai và bất động sản		
9. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường			
1	Khoa học môi trường đại cương		2
2	Đa dạng sinh học		2
3	Sinh thái ứng dụng trong bảo vệ môi trường		2
4	ứng dụng công nghệ địa không gian trong Quản lý tài nguyên và môi trường		2

4

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Phụ lục 03

Học phí học bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ

TT	Nội dung	Mức thu học phí (Đồng/học viên/tín chỉ)
1	Mức 1: Lớp từ 11 sinh viên trở lên	Bằng mức học phí tương ứng với từng chương trình/ngành đào tạo đại học tập trung chính quy
2	Mức 2: Lớp từ 6-10 sinh viên	1,5 lần mức 1
3	Mức 3: Lớp từ 2-5 sinh viên	2,0 lần mức 1
4	Mức 4: Lớp 1 sinh viên	2,5 lần mức 1
5	Học viên học từ 5 môn trở lên đối với khối ngành nông, lâm, kỹ thuật	Mức học phí bằng 80% tương ứng với từng mức trên

Phụ lục 4
Danh sách đối tượng và các loại giấy tờ cần nộp để
hưởng chính sách ưu tiên trong dự tuyển
(Trích Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021)

1. Đối tượng ưu tiên

Thí sinh thuộc các đối tượng sau đây được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (khu vực đặc biệt khó khăn) trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là khu vực 1 trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng, chính quy hiện hành;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Các loại giấy tờ phải nộp (bản sao có công chứng)

a) Hợp đồng lao động, quyết định tiếp nhận hoặc điều động đi công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND cấp phường, xã về việc cơ quan đó đặt trụ sở tại địa bàn được ưu tiên (yêu cầu với đối tượng a)

b) Chứng minh thư nhân dân hoặc giấy khai sinh, hộ khẩu và xác nhận của UBND cấp phường, xã nơi thí sinh cư trú (đối với đối tượng b)

c) Thẻ thương/bệnh binh hoặc các loại giấy tờ liên quan (đối tượng c,d,f)

d) Giấy khai sinh hoặc hộ khẩu, quyết định của UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học đối với người bị nhiễm chất độc hóa học (đối với đối tượng f)

đ

Phụ lục 05

Danh mục các loại văn bản cần nộp trong hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ

- 1) Đơn xin dự thi (*mẫu theo hồ sơ hoặc tại website sdh.vnuf.edu.vn*).
- 2) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học
- 3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*nếu có*).
- 4) Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 6 tháng.
- 5) Bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc HĐLĐ (*nếu có*).
- 6) Bản sao chứng chỉ ngoại ngữ (*nếu có*).
- 7) Bản sao các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*).
- 8) Bản sao chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (*nếu có*).
- 9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (*nếu có*).
- 10) Sơ yếu lý lịch (*mẫu theo hồ sơ hoặc tại website sdh.vnuf.edu.vn*).
- 11) Bản sao chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân;
- 12) 2 ảnh màu 3x4 (cm), 2 ảnh 2x3 (cm) và 02 phong bì ghi địa chỉ liên hệ của thí sinh.
- 13) Văn bản minh chứng kinh nghiệm công tác.
- 14) Đơn đăng kí dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh Bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (đối với thí sinh chưa có minh chứng về trình độ ngoại ngữ)